



Phát triển thể chất và Dinh dưỡng:

Một số kết quả ban đầu từ khảo sát CTNC

“Những cuộc đời trẻ thơ” năm 2016 (vòng 5) tại Việt Nam

Bản thông tin tóm tắt này giới thiệu một số kết quả về sức khỏe và dinh dưỡng từ vòng thu thập số liệu lần thứ 5 thực hiện trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu “Những cuộc đời trẻ thơ” tại Việt Nam năm 2016. Từ năm 2002 đến nay, chương trình nghiên cứu (CTNC) “Những cuộc đời trẻ thơ” theo dõi hai nhóm trẻ sinh cách nhau 7 năm. Bản thông tin này đưa ra kết quả so sánh một số chỉ số phát triển thể chất và dinh dưỡng của nhóm trẻ 15 tuổi vào thời điểm năm 2016 (nhóm trẻ Thiên niên kỷ) sinh năm 2001-2002 và năm 2009 (nhóm trẻ sinh năm 1994-1995), dựa trên số liệu về an ninh lương thực, để chỉ ra một số hạn chế về chất lượng nguồn thực phẩm sẵn có. Chúng tôi sử dụng số liệu về mức tiêu thụ của một số nhóm thực phẩm và mức độ đa dạng dinh dưỡng để có thể đo lường chất lượng lương thực.

Chúng tôi nhận thấy có sự chênh lệch rõ nét về mức độ đa dạng thực phẩm và về an ninh lương thực của hộ gia đình, vốn có mối liên hệ chặt chẽ với tình trạng thấp còi. Các kết quả tiếp tục ủng hộ nỗ lực của các chương trình mục tiêu giảm nghèo.

Kết quả chính

- Các chỉ số dinh dưỡng về thể trạng thấp còi và gầy còm cho thấy kết quả tốt hơn của nhóm trẻ 15 tuổi năm 2016 so với nhóm trẻ 15 tuổi năm 2009. Tuy nhiên, tình trạng trẻ thừa cân, béo phì cũng đã bắt đầu xuất hiện đối với một bộ phận trẻ sinh sống ở khu vực đô thị, với tỷ lệ tăng từ 9% năm 2009 lên 19% năm 2016.
- Tỷ lệ trẻ thấp còi cao một cách bất thường đối với trẻ dân tộc thiểu số và trẻ có người chăm sóc chính chưa bao giờ đi học. Tuy nhiên, các chỉ số về thể trạng gầy còm đối với các nhóm trẻ yếu thế này lại vẫn trong mức trung bình.
- Tỷ lệ hộ gia đình tự nhận mình không đủ lương thực đã giảm một nửa từ năm 2009 đến năm 2013 xuống còn 15% và tiếp tục giảm xuống còn 12% năm 2016, mặc dù năm 2016 vẫn còn 1/3 các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tự nhận mình không đủ lương thực.
- Từ năm 2009 đến 2016, lượng tiêu thụ sữa và các sản phẩm từ sữa tăng mạnh từ 25% lên 37%, trong khi mức tiêu thụ của các nhóm thực phẩm thịt, gia cầm, cá và hải sản vẫn giữ nguyên.
- Các chỉ số về thể trạng thấp còi, an ninh lương thực, và mức độ đa dạng thực phẩm đều cho thấy xu hướng bất bình đẳng giữa nhóm trẻ yếu thế và nhóm trẻ có điều kiện thuận lợi hơn.

Chính sách về dinh dưỡng tại Việt Nam

Năm 1985, Việt Nam vẫn còn là một trong 5 quốc gia nghèo nhất trên thế giới (Glewwe, 2004). Tuy nhiên, chỉ đến cuối thập kỷ đầu tiên của thế kỷ thứ 21, Việt Nam đã không còn là một quốc gia có mức thu nhập thấp. Tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ kể từ khi thực hiện Đổi Mới đã dẫn đến sự thay đổi to lớn về điều kiện phúc lợi đối với trẻ em. Không chỉ số lượng và chất lượng nguồn lương thực, thực phẩm, mà chất lượng nhà ở, tiếp cận nước sạch và các dịch vụ khác cũng đã được cải thiện đáng kể thông qua các chương trình Mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo.

Năm 1995, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 1996 - 2000, thể hiện tầm nhìn quốc gia đầu tư vào dinh dưỡng chính là đầu tư vào sự phát triển của đất nước. Chiến lược dinh dưỡng quốc gia giai đoạn 2001 - 2010 với mục tiêu bảo vệ quyền trẻ em và đảm bảo công bằng về giới tính, tiếp tục được gia hạn khi Chiến lược dinh dưỡng quốc gia giai đoạn năm 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được phê chuẩn năm 2012. Chiến lược Phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 cũng đề ra một số mục tiêu cụ thể về mức chiều cao trung bình của nam và nữ thanh niên 18 tuổi đến năm 2020 (Bộ Nội vụ, 2012).

Tỷ lệ trẻ thấp còi, gầy còm, thừa cân và béo phì

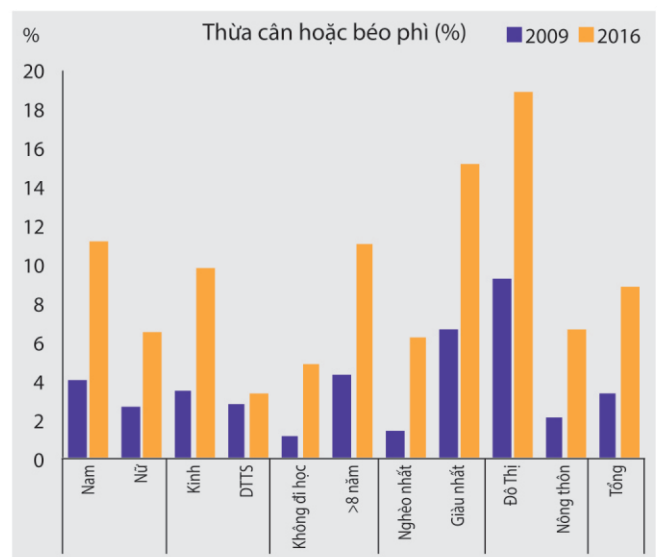
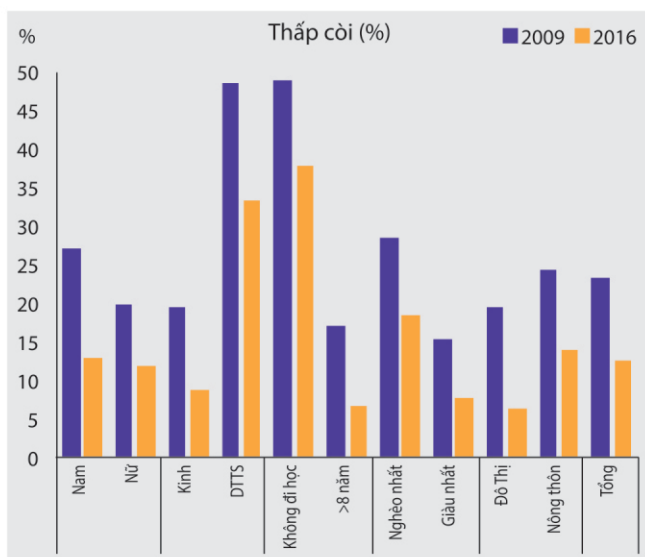
Tỷ lệ thể trạng thấp còi¹ ở trẻ 15 tuổi năm 2016 chỉ bằng một nửa tỷ lệ của nhóm trẻ cùng tuổi năm 2009 (Bảng 1). Có mối quan hệ mật thiết giữa điều kiện kinh tế và tỷ lệ thấp còi ở tuổi 15, với trẻ của các gia đình nghèo có thể trạng thấp còi cao hơn ở cả hai nhóm trẻ. Hình 1 chỉ ra tầm quan trọng của trình độ

học vấn của người chăm sóc trẻ: trẻ có người chăm sóc chính không được đi học có nguy cơ bị thấp còi ở tuổi 15 cao gấp hai đến ba lần so với trẻ có người chăm sóc chính có trình độ học vấn 1-4 năm đi học. Bên cạnh đó, ở bất kỳ độ tuổi nào, trẻ nông thôn có nguy cơ bị thấp còi cao hơn nhiều so với trẻ thành phố². Ngoài ra còn ghi nhận thấy có sự chênh lệch giữa các vùng nông thôn: ở miền núi phía Bắc, tỷ lệ trẻ 15 tuổi thấp còi khá cao đối với cả hai nhóm trẻ, trong khi tỷ lệ này ở đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn nhiều.

Tỷ lệ gầy còm³ ở nhóm trẻ 15 tuổi năm 2016 cũng thấp hơn so với nhóm trẻ 15 tuổi năm 2009. Tương tự như thể trạng thấp còi, tỷ lệ gầy còm ở trẻ sinh sống ở thành phố thấp hơn trẻ sinh sống ở các khu vực nông thôn. Tuy nhiên, khác với thể trạng thấp còi, tỷ lệ gầy còm ở trẻ dân tộc thiểu số lại thấp hơn nhóm trẻ dân tộc Kinh. Một điều khá thú vị là kết quả điều tra cho thấy trẻ xuất thân từ các gia đình có điều kiện kinh tế trung bình⁴ và trẻ có người chăm sóc có 1-4 năm đi học không nhất thiết là ít có khả năng bị gầy còm hơn so với trẻ của các hộ nghèo hơn và trẻ có người chăm sóc không được đi học. Năm 2016 có chưa đến 2% trẻ thuộc nhóm vừa thấp vừa gầy còm.

Hiện tượng trẻ thừa cân và béo phì đã bắt đầu xuất hiện khi Việt Nam gia nhập hàng ngũ các quốc gia có mức thu nhập trung bình. Hình 1 cho thấy tỷ lệ trẻ 15 tuổi bị thừa cân hoặc béo phì năm 2016 cao hơn gấp đôi tỷ lệ này ở nhóm trẻ 15 tuổi năm 2009. Mức tăng này tập trung chủ yếu ở nhóm trẻ sống ở các đô thị và trẻ có điều kiện kinh tế gia đình thuộc nhóm khá giả nhất (thuộc nhóm một phần ba cao nhất của chỉ số giàu). Năm 2016, tỷ lệ nam thiếu niên bị thừa cân hoặc béo phì cao hơn nữ; tỷ lệ nữ thiếu niên thừa cân và béo phì chỉ ở mức dưới 10%⁵. Có chưa đến 5% trẻ dân tộc thiểu số bị thừa cân hoặc béo phì. Còn ở nông thôn, thừa cân và béo phì còn phổ biến hơn ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long so với các khu vực nông thôn khác.

Hình 1. Chỉ số nhân trắc học của trẻ 15 tuổi, năm 2009 và 2016



1 Thể trạng thấp còi, hay tỷ lệ trẻ thấp còi, được định nghĩa là tỷ lệ trẻ có chỉ số chiều cao theo tuổi (z-score) nhỏ hơn 2 lần độ lệch chuẩn so với mức chiều cao trung bình của nhóm trẻ tham chiếu cùng tuổi và giới tính của Tổ chức Y tế thế giới.

2 Tuy nhiên, đối với nhóm trẻ 15 tuổi năm 2009, chênh lệch về tỷ lệ trẻ thấp còi giữa khu vực đô thị và nông thôn không mang ý nghĩa thống kê. Thể trạng thấp còi và quá cân được định nghĩa dựa trên chỉ số BMI so với tuổi.

3 Thể trạng gầy còm được xác định khi chỉ số BMI so với tuổi (z score) của một đứa trẻ nhỏ hơn 2 độ lệch chuẩn so với chỉ số trung bình của nhóm dân số đại diện; và thể trạng thừa cân và béo phì được xác định khi chỉ số BMI so với tuổi (z score) có giá trị từ 1 đến 2 độ lệch chuẩn so với nhóm trẻ tham chiếu.

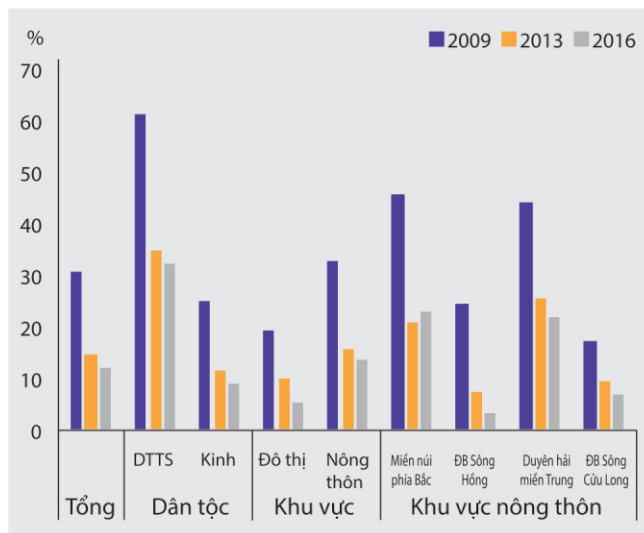
4 Nhóm tam phân vị ở giữa của chỉ số giàu

5 Khác biệt về giới của trẻ 15 tuổi năm 2009 đối với hiện tượng thừa cân và béo phì không có ý nghĩa thống kê

Thiếu an toàn lương thực và đa dạng thực phẩm

Năm 2009, có đến 30% các hộ gia đình cho rằng điều kiện lương thực, thực phẩm của họ không đảm bảo⁶, tuy nhiên, từ đó đến nay, tỷ lệ này đã giảm đáng kể đối với mọi nhóm dân số (Hình 2). Các nhóm có điều kiện thuận lợi hơn có kết quả cải thiện tốt hơn các nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Năm 2016, chỉ chưa đến 5% các hộ gia đình trong nhóm một phần ba giàu nhất, và các hộ gia đình trẻ có người chăm sóc có trình độ học vấn từ THPT trở lên cho rằng hộ mình thiếu an toàn lương thực. Tỷ lệ này của các hộ gia đình ở thành phố giảm xuống một nửa từ năm 2009 đến 2013, và tiếp tục giảm ở mức tương tự từ năm 2013 đến 2016. Đối với các hộ người dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ tự nhận mình chưa đủ an toàn về lương thực giảm gần một nửa trong giai đoạn 2009 - 2016, dù vẫn còn ở mức khá cao (1/3). Từ sau 2010, có sự khác biệt giữa hai đồng bằng lớn (đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long) so với các khu vực nông thôn khác.

Hình 2. Cảm nhận chủ quan về tình hình thiếu lương thực, thực phẩm

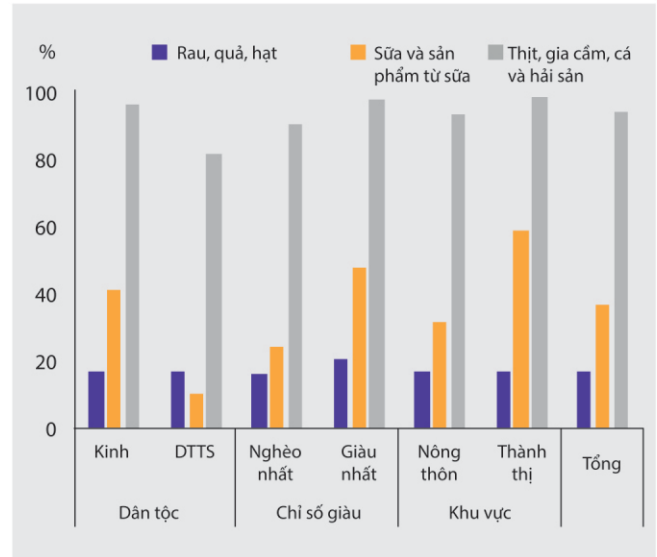


Sự đa dạng trong chế độ ăn uống của trẻ (tiêu thụ 7 nhóm thực phẩm khác nhau) gắn liền với phát triển thể lực (Humphries và cộng sự, 2017). Theo định nghĩa này, mức độ đa dạng dinh dưỡng có thể được xem là một yếu tố chỉ chất lượng nguồn cung lương thực, thực phẩm. Trong một ngày bình thường, trẻ 15 tuổi của mẫu điều tra CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” tại Việt Nam tiêu thụ trung bình 5/7 nhóm thực phẩm (Bảng 1). Con số này gần như không thay đổi trong giai đoạn 2009 - 2016. Không ghi nhận thấy sự khác biệt về số nhóm thực phẩm tiêu thụ giữa nam và nữ thanh niên. Tuy nhiên, sự chênh lệch chủ yếu liên quan đến tiêu thụ tất cả các nhóm thực phẩm giữa nhóm trẻ DTTS và trẻ dân tộc Kinh năm 2016⁷. Có sự chênh lệch tương tự giữa các nhóm trẻ có người chăm sóc đã hoàn thành THCS và trẻ có người chăm sóc chính chưa bao giờ đi học.

Không nhận thấy có sự thay đổi nào đáng kể về số trẻ 15 tuổi tiêu thụ các nhóm thực phẩm thịt, cá, gia cầm và hải sản trong giai đoạn 2009 - 2016 (Bảng 1). Còn đối với nhóm sữa và các sản phẩm từ sữa, mức tiêu thụ tăng từ 25% lên 37% trong cùng thời kỳ, mặc dù mức tiêu thụ nhóm thực phẩm này của trẻ dân tộc thiểu số, trẻ của các hộ nghèo hoặc trẻ sinh sống ở các vùng nông thôn vẫn

còn ở mức rất thấp. Mức tiêu thụ các loại hạt, giống và rau, củ, quả khá thấp (20% hoặc thấp hơn) đối với trẻ thuộc mọi thành phần kinh tế - xã hội, trong khi đó, mức tiêu thụ các loại thịt, cá, gia cầm và hải sản vượt trên 80% đối với tất cả các nhóm (Hình 3). Chênh lệch về mức tiêu thụ các sản phẩm từ sữa lớn hơn các nhóm thực phẩm khác, và do vậy, chiếm phần lớn trong việc định hình mức chênh lệch về đa dạng dinh dưỡng giữa các nhóm⁸.

Hình 3. Mức tiêu thụ ba nhóm thực phẩm của trẻ 15 tuổi trong một ngày bình thường năm 2016



Kết luận

Năm 2016, ở tuổi 15, nhóm trẻ Thiên niên kỷ đã cao lớn hơn nhóm trẻ 15 tuổi của 7 năm về trước, với chiều cao được cải thiện đáng kể đối với mọi tầng lớp kinh tế xã hội. Tuy nhiên, mức cải thiện này không dẫn đến sự thay đổi nào về bất bình đẳng về thể trạng thấp còi giữa các nhóm có hoàn cảnh kinh tế khó khăn và nhóm có điều kiện tốt hơn. Tỷ lệ trẻ gầy còm nhìn chung cũng đã giảm, nhưng lại tăng nhẹ đối với một số bộ phận, bao gồm trẻ sinh sống ở một số khu vực đô thị, trẻ của các gia đình nghèo nhất⁹ và trẻ của những người chăm sóc chính chưa bao giờ đi học. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng ghi nhận thấy một vấn đề mới phát sinh ở các khu đô thị, đó là bằng chứng cho thấy ngày càng có nhiều trẻ bị thừa cân hoặc béo phì (tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì năm 2016 cao hơn so với năm 2009).

Từ năm 2009, cảm nhận của hộ gia đình về tình hình thiếu an toàn lương thực, thực phẩm có xu hướng giảm, tuy rằng bất bình đẳng vẫn còn tiếp diễn, đặc biệt khi mức giảm của các nhóm có điều kiện khá giảm mạnh hơn so với các nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Ngoài ra, còn ghi nhận thấy bằng chứng cho sự cải thiện về chất lượng thực phẩm tiêu thụ. Trong khi số lượng nhóm thực phẩm tiêu thụ bởi trẻ 15 tuổi hầu như không mấy thay đổi, số liệu chỉ ra là có sự thay đổi rất lớn đối với mức tiêu thụ sữa và các sản phẩm từ sữa.

Sự phân bổ các nhóm dân số theo sự chênh lệch về tỷ lệ thấp còi tương ứng với sự phân bổ theo chênh lệch về mức độ đầy đủ cũng như đa dạng thực phẩm. Bằng chứng này củng cố cho việc duy trì các chương trình mục tiêu xóa đói giảm nghèo tại các cộng đồng nghèo, nơi tập trung số đông các dân tộc thiểu số và những người trưởng thành có trình độ học vấn thấp.

6 Dựa trên bảng hỏi tự điền của hộ gia đình về câu hỏi hộ có thường xuyên hoặc đôi khi không có khả năng ăn đủ hay không.

7 Mức chênh lệch năm 2009 thấp hơn.

8 Chênh lệch được định nghĩa là mức chênh lệch tỷ lệ tiêu thụ giữa các nhóm dân số như trong Hình 3

9 Các hộ gia đình thuộc nhóm một phần ba thấp nhất của chỉ số giàu

Bảng 1. Kết quả nhân trắc học và mức tiêu thụ dinh dưỡng của nhóm trẻ 15 tuổi

	Thấp còi (%)		Gầy còm (%)		Thấp còi và gầy còm (%)		Thừa cân hoặc béo phì (%)		Nhóm thực phẩm tiêu thụ trong 24h qua		Mức tiêu thụ sữa và các sp từ sữa (%)		Mức tiêu thụ thịt, gia cầm, cá và hải sản (%)	
	2009	2016	2009	2016	2009	2016	2009	2016	2009	2016	2009	2016	2009	2016
Giới tính														
Nam	27,2	12,9	19,0	12,7	6,4	2,1	4,1	11,2	4,8	4,8	22,4	35,3	94,3	94,3
Nữ	19,9	11,8	7,8	8,1	2,1	1,1	2,7	6,5	4,8	4,7	27,1	38,2	93,8	94,5
Dân tộc														
Kinh	19,5	8,9	13,6	11,0	3,8	1,1	3,5	9,8	4,9	4,9	27,8	41,2	96,2	96,5
DTTS	48,6	33,3	9,2	7,4	6,4	4,4	2,8	3,3	4,2	3,9	5,6	10,0	79,6	81,5
Số năm đi học của NCSC														
Không đi học	48,8	37,6	7,3	9,4	4,9	5,4	1,2	4,9	4,3	3,9	7,3	11,3	81,7	78,3
1-4 năm	22,7	11,5	14,7	14,3	6,0	1,4	1,3	6,1	4,5	4,6	14,8	28,0	95,3	95,0
5-8 năm	24,1	11,4	12,4	10,9	2,8	0,7	4,0	9,1	4,8	4,8	21,1	37,5	97,6	96,7
Trên 8 năm	17,1	6,6	14,2	8,8	4,1	1,4	4,3	11,0	5,0	5,0	36,0	46,5	93,9	96,4
Chỉ số giàu của hộ GD														
Nghèo nhất	28,6	18,4	9,4	12,1	4,0	2,4	1,4	6,3	4,5	4,4	13,1	24,3	89,1	90,3
Trung bình	25,9	11,0	17,6	10,8	6,1	1,9	2,2	5,2	4,8	4,8	23,3	37,8	96,7	94,8
Giàu nhất	15,4	7,8	12,1	8,4	2,2	0,5	6,6	15,1	5,0	5,0	38,6	48,0	96,3	98,1
Khu vực														
Đô thị	19,3	6,4	8,7	9,3	1,3	0,6	9,3	18,8	5,1	5,2	47,3	58,7	98,0	98,3
Nông thôn	24,2	13,8	14,0	10,7	4,7	1,8	2,1	6,7	4,7	4,6	19,9	31,8	93,2	93,5
Vùng miền														
Miền núi phía Bắc	36,6	21,8	11,0	6,9	5,2	3,2	1,2	4,2	4,5	4,3	12,3	23,8	84,8	85,7
ĐB sông Hồng	18,6	8,7	16,2	10,0	5,4	1,3	1,2	3,6	4,8	4,7	14,5	28,8	91,0	96,9
Đô thị duyên hải miền Trung	28,8	18,6	20,2	11,9	8,0	2,1	1,8	5,2	4,8	4,7	22,4	32,4	98,1	95,9
ĐB sông Cửu Long	13,1	6,2	9,1	14,0	0,6	0,8	4,0	13,7	4,7	4,9	30,3	41,9	98,9	95,3
Toàn mẫu	23,3	12,4	13,1	10,4	4,1	1,6	3,4	8,9	4,8	4,7	24,9	36,7	94,0	94,4
Quy mô mẫu	827	1887	827	1887	827	1886	827	1887	823	1889	823	1889	823	1889

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Glewwe, P. (2004) 'An overview of Economic Growth and Household Welfare in Vietnam in the 1990s', in Glewwe, P., Agrawal, N. và D. Dollar (eds.), *Economic Growth, Poverty, and Household Welfare in Viet Nam*. (pp. 1-26). Washington, D.C.: World Bank.

Humphries, D., Dearden, K., Crookston, B., Woldehanna, T., Penny, M., and Behrman, J. 2017. Household food group expenditure patterns are associated with child anthropometry at ages 5, 8 and 12 years in Ethiopia, India, Peru and Vietnam, *Economics and Human Biology*, Vol. 26 pp. 30-41

Bộ Nội vụ (MoHA). (2012). *Chiến lược phát triển thanh thiếu niên Việt Nam giai đoạn 2011-2020*

Viện Dinh dưỡng Quốc gia. (2001). *Chiến lược dinh dưỡng quốc gia giai đoạn 2001-2010*, Hà Nội: Nhà Xuất bản Y học

Viện Dinh dưỡng Quốc gia. (2012). *Chiến lược dinh dưỡng quốc gia giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến 2030*, Hà Nội: Nhà Xuất bản Y học.

LỜI CẢM ƠN

Đây là 1 trong 4 bản thông tin tóm tắt giới thiệu tổng quan về một số kết quả chính ghi nhận sau vòng điều tra thứ 5 của CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”, được thực hiện năm 2016 tại Việt Nam. Các bản thông tin tóm tắt - bao gồm các chủ đề *Giáo dục; Đói nghèo và sự thay đổi qua các thế hệ; Phát triển thể chất và Dinh dưỡng; và Trường thành: Kỹ năng, Lập nghiệp và Xây dựng gia đình* - được viết bởi Patricia Espinoza, Liza Benny, Lê Thúc Dục và Nguyễn Thị Thu Hằng. Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới bà Hồ Kim Nhung của Tổng cục Thống kê người đã điều phối công tác điều tra thực địa, và ông Nguyễn Văn Tiến, Quản lý số liệu, vì những đóng góp của ông. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn các bạn trẻ đã tham gia CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” và gia đình của các em vì đã sẵn lòng tham gia vào mẫu điều tra của chương trình và trả lời rất nhiều câu hỏi nghiên cứu của chương trình.

Những quan điểm thể hiện trong bản tóm tắt này là của các tác giả, không nhất thiết thể hiện quan điểm của, hay phê duyệt bởi, CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”, Đại học Oxford, DFFID hay các nhà tài trợ khác.

Bản quyền ảnh thuộc về CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”. Các hình ảnh sử dụng trong các ấn phẩm của Chương trình là ảnh của thanh thiếu niên có hoàn cảnh sinh sống giống với thanh thiếu niên tham gia trong mẫu điều tra của CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ”.

CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” là một chương trình nghiên cứu quốc tế về nghèo trẻ em, theo dõi cuộc sống của 12.000 trẻ em tại bốn quốc gia (Ethiopia, Ấn Độ, Peru và Việt Nam). CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” tại Việt Nam có trụ sở tại Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, phối hợp thực hiện với Tổng Cục Thống kê Việt Nam (GSO) và trường Đại học Oxford (Vương quốc Anh)



CTNC “Những cuộc đời trẻ thơ” được tài trợ chính bởi Bộ Phát triển quốc tế Vương quốc Anh.